



Đánh giá năng lực thực hành chăm sóc theo một số tiêu chí năng lực điều dưỡng cơ bản của sinh viên điều dưỡng năm thứ 4 tại Trường Đại học Đại Nam

Lò Thị Phương Ly¹, Trần Quang Huy¹, Trần Thị Minh Tâm²
¹Trường Đại học Đại Nam; ²Đại học Phenikaa

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả năng lực thực hành chăm sóc và xác định một số yếu tố liên quan đến năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng năm thứ 4 tại Trường Đại học Đại Nam năm 2025. **Phương pháp:** Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu định lượng (mô tả cắt ngang) kết hợp định tính. Dữ liệu định lượng được thu thập trên 53 sinh viên điều dưỡng chính quy năm thứ 4 bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện (lấy mẫu toàn bộ), số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 27 với các phép thống kê mô tả, kiểm định Chi-square. Phân định tính được tiến hành thông qua 02 cuộc thảo luận nhóm tập trung, phân tích bằng phương pháp phân tích chủ đề (Thematic Analysis) nhằm làm rõ và bổ sung các kết quả định lượng. **Kết quả:** Kết quả cho thấy tổng điểm năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng đạt mức khá, với điểm trung bình $53,58 \pm 13,56$, dao động từ 13 đến 73 điểm. Các năng lực kỹ thuật như thực hiện thuốc ($9,19 \pm 3,02/12$ điểm) và kỹ thuật chăm sóc ($9,04 \pm 2,05/12$ điểm) đạt điểm cao nhất, trong khi giao tiếp và làm việc nhóm thấp nhất ($4,26 \pm 1,70/6$ điểm). Phân tích định lượng cho thấy sinh viên nữ có khả năng đạt năng lực thực hành cao hơn sinh viên nam ($OR = 7,25$; $p = 0,006$); đồng thời, thời gian tự học > 2 giờ/ngày cũng làm tăng khả năng đạt năng lực ($OR = 12,65$; $p = 0,02$). Kết quả định tính bổ sung thêm yếu tố tình trạng sức khỏe, thái độ học tập, khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành, hạn chế trong hướng dẫn lâm sàng, áp lực môi trường thực tập và điều kiện cơ sở vật chất cũng liên quan đến năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng. **Kết luận:** Năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Đại Nam hiện ở mức khá. Các yếu tố liên quan bao gồm giới tính, thời gian tự học, sức khỏe và môi trường thực tập. Cần có các biện pháp đồng bộ như tăng cường hướng dẫn lâm sàng, phát triển mô hình mô phỏng, và khuyến khích sinh viên tự học nhằm nâng cao năng lực thực hành chăm sóc đáp ứng chuẩn năng lực điều dưỡng Việt Nam.

Từ khóa: Năng lực thực hành chăm sóc, sinh viên điều dưỡng.

Assessment of clinical care practice competency based on selected core nursing competencies among fourth-year nursing students at Dai Nam University

Lo Thi Phuong Ly¹, Tran Quang Huy¹, Tran Thi Minh Tam²
¹Dai Nam University; ²Phenikaa University

ABSTRACT

Objective: To describe clinical nursing practice competence and identify factors associated with practice competence among fourth-year nursing students at Dai Nam University in 2025. **Methods:** This study employed a mixed-methods design, combining a quantitative cross-sectional descriptive approach with qualitative research. Quantitative data were collected from 53 full-time fourth-year nursing students using a convenience sampling method (total population sampling). Data were analyzed using SPSS version 27 with descriptive statistics and Chi-square tests. The qualitative component consisted of two focus group discussions and was analyzed using thematic analysis to further explain and complement the quantitative findings. **Results:** The findings indicated that the overall clinical practice competence of nursing students was at a fairly good level, with a mean score of 53.58 ± 13.56 , ranging from 13 to 73. Technical competencies such as medication administration ($9.19/12 \pm 3.02$) and nursing care techniques ($9.04/12 \pm 2.05$) achieved the highest scores, while communication and teamwork had the lowest scores ($4.26/6 \pm 1.70$). Quantitative analysis showed that female students were more likely to achieve higher clinical competence than male students ($OR = 7.25$; $p = 0.006$). Additionally, spending more than 2 hours per day on self-study significantly increased the likelihood of achieving higher competence ($OR = 12.65$; $p = 0.02$). Qualitative findings further identified additional related factors, including health status, learning attitude, the gap between theory and practice, limitations in clinical supervision, pressure from the clinical learning environment, and inadequate facilities. **Conclusion:** The clinical practice competence of nursing students at Dai Nam University is at a fairly good level. Associated factors include gender, self-study time, health status, and the clinical learning environment. Comprehensive strategies such as strengthening clinical supervision, developing simulation-based training models, and promoting self-directed learning are recommended to enhance clinical competence in alignment with the Vietnamese Nursing Competency Standards.

Keywords: Clinical practice competence, nursing students.

Tác giả: Lò Thị Phương Ly
Email: phuongly9500@gmail.com
DOI: 10.54436/jns.2026.03.1289

Ngày nhận bài: 05/4/2026
Ngày hoàn thiện: 14/6/2026
Ngày đăng bài: 15/6/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Năng lực thực hành chăm sóc là khả năng vận dụng một cách thành thạo và an toàn hệ thống kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp vào bối cảnh chăm sóc thực tế nhằm bảo đảm chăm sóc người bệnh hiệu quả, nhân văn và dựa trên bằng chứng, nó quyết định chất lượng nguồn nhân lực y tế và an toàn người bệnh¹. Trong bối cảnh hệ thống y tế Việt Nam đang chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng lấy người bệnh làm trung tâm và hội nhập chuẩn quốc tế, yêu cầu về năng lực hành nghề của điều dưỡng viên ngày càng cao, đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực hành nghề độc lập, an toàn và hiệu quả.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Hân và cộng sự (2023) trên 110 sinh viên điều dưỡng cho thấy 42,7% sinh viên đạt mức năng lực tốt và 41,8% đạt mức trung bình, với điểm trung bình $1,2 \pm 0,4/2$. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sinh viên còn hạn chế ở các kỹ năng xử trí tình huống cấp cứu và giáo dục sức khỏe². Ngoài ra, nghiên cứu tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ trên sinh viên năm thứ 4 cho thấy 61,5% sinh viên đạt năng lực tốt, tuy nhiên năng lực xử trí cấp cứu và đảm bảo chăm sóc liên tục vẫn còn hạn chế¹.

Mặc dù các nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng quan trọng về thực trạng năng lực thực hành của sinh viên điều dưỡng, vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu sử dụng phương pháp tự đánh giá, tiềm ẩn nguy cơ sai lệch chủ quan trong đo lường năng lực. Thứ hai, các nghiên cứu chủ yếu mang tính mô tả, chưa phân tích toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực thực hành chăm sóc. Thứ ba, phạm vi nghiên cứu còn hạn chế, thường thực hiện tại một cơ sở đào tạo đơn lẻ, do đó tính khái quát chưa cao. Đặc biệt,

trong bối cảnh Chuẩn năng lực cơ bản của điều dưỡng Việt Nam được cập nhật năm 2022, vẫn còn thiếu các nghiên cứu đánh giá năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên theo chuẩn mới một cách hệ thống và toàn diện, nhất là ở nhóm sinh viên năm cuối – đối tượng chuẩn bị gia nhập lực lượng lao động y tế và khung trình độ quốc gia theo Quyết định 436/QĐ-TTg (2020) đã tạo nền tảng cho đổi mới đào tạo và đảm bảo chất lượng đầu ra^{3,4}.

Trong bối cảnh đó, việc đánh giá năng lực thực hành của sinh viên điều dưỡng trở nên cấp thiết nhằm xác định mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra và yêu cầu hành nghề theo định hướng mới của Bộ Y tế. Việc đánh giá thực trạng năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng và xác định các yếu tố liên quan không chỉ giúp nhà trường điều chỉnh nội dung và phương pháp đào tạo cho phù hợp với yêu cầu thực tế, mà còn là cơ sở khoa học quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực điều dưỡng, đáp ứng chuẩn năng lực điều dưỡng Việt Nam và tiến tới chuẩn khu vực ASEAN. Từ những lý do trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá năng lực thực hành chăm sóc theo một số tiêu chí năng lực điều dưỡng cơ bản và xác định một số yếu tố liên quan ở sinh viên điều dưỡng năm thứ 4 Trường Đại học Đại Nam năm 2025.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu là sinh viên điều dưỡng chính quy tại Trường Đại học Đại Nam tại thời điểm nghiên cứu.

Tiêu chí lựa chọn: Sinh viên năm thứ 4, đồng ý tham gia nghiên cứu và ký cam kết tự nguyện.

Tiêu chí loại trừ: Sinh viên bảo lưu hoặc nghỉ học dài hạn tại thời điểm khảo sát.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu:

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 12/2024 đến tháng 12/2025; thời gian thu thập số liệu từ tháng 4/2025 đến tháng 8/2025 tại Trường Đại học Đại Nam, Hà Nội.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang, kết hợp phương pháp định lượng và định tính. Phần định tính được triển khai sau khi có kết quả định lượng nhằm giải thích, làm rõ và bổ sung các phát hiện từ phân tích định lượng.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:

Cỡ mẫu định lượng gồm 53 sinh viên, được chọn theo phương pháp lấy mẫu toàn bộ.

Đối với nghiên cứu định tính, áp dụng chọn mẫu có chủ đích 14 sinh viên, bao gồm 7 sinh viên có điểm năng lực thực hành cao và 7 sinh viên có điểm thấp, nhằm đảm bảo tính đa dạng thông tin. Các đối tượng được lựa chọn có khả năng giao tiếp tốt và sẵn sàng chia sẻ.

Công cụ và tiêu chuẩn đánh giá

- *Nghiên cứu định lượng:* Phiếu điều tra nghiên cứu được thiết kế, lấy ý kiến của chuyên gia, điều tra thử nghiệm và có hiệu chỉnh trước khi điều tra chính thức.

Nội dung phát vấn gồm:

+ Phần thông tin chung có 11 câu hỏi.

+ Phần đánh giá năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên sử dụng bộ công cụ trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Ngọc Hân và cộng sự (2023) gồm 55 câu hỏi. Do bộ công cụ gốc có nhiều tiêu mục và nội dung trùng lặp, nghiên cứu đã tiến hành rút gọn còn 25 câu hỏi nhằm tăng tính súc tích và phù hợp với bối cảnh khảo sát. Quy trình hiệu chỉnh bộ công cụ được thực hiện theo ba bước: (i) đánh giá nội dung thông qua ý kiến của 03 chuyên gia là giảng viên điều dưỡng có nhiều kinh nghiệm lâm sàng; (ii) thử nghiệm trên 30 sinh viên điều dưỡng

năm thứ 4 tại một trường đại học tư thục có đặc điểm tương đồng, với kết quả cho thấy độ tin cậy cao (Cronbach's alpha = 0,93); và (iii) rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện bộ câu hỏi trước khi đưa vào sử dụng chính thức.

Bộ công cụ sử dụng thang Likert 4 mức (0–3 điểm): 0 = chưa làm được; 1 = làm được dưới sự hướng dẫn; 2 = làm được nhưng chưa tự tin; 3 = tự thực hiện hoàn toàn. Tổng điểm dao động từ 0 đến 75, điểm càng cao thể hiện năng lực thực hành càng tốt. Năng lực được phân loại thành 4 mức: thấp (< 50%), trung bình (50 – 70%), khá (70 – 85%) và tốt (> 85%).

- *Nghiên cứu định tính:* Thu thập số liệu định tính sử dụng phương pháp thảo luận nhóm tập trung – Focus group discussion.

Nghiên cứu thực hiện 2 cuộc thảo luận nhóm bao gồm 14 sinh viên.

+ Nhóm 1: 7 sinh viên có năng lực thực hành chăm sóc đạt sau khi có kết quả nghiên cứu định lượng. Sinh viên tham gia thảo luận nhóm 1 được mã hóa từ A1-A7.

+ Nhóm 2: 7 sinh viên có năng lực thực hành chăm sóc chưa đạt sau khi có kết quả nghiên cứu định lượng. Ở nhóm này sinh viên được mã hóa từ B1-B7.

Phương pháp thu thập số liệu: Thu thập thông tin định lượng bằng cách phát vấn trực tiếp. Dữ liệu định tính được ghi âm, ghi chép và tổng hợp sau các buổi thảo luận nhóm.

Xử lý số liệu: Sử dụng phần mềm SPSS 27.0 để phân tích số liệu nghiên cứu. Thuật toán thống kê mô tả được sử dụng để tính trung bình, độ lệch chuẩn cho biến định lượng và tần suất, tỷ lệ phần trăm cho biến định tính. Phân tích mối liên quan: Kiểm định Chi-square để phân tích mối liên quan giữa biến định lượng.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được sự phê duyệt của Hội đồng đạo đức trường Đại học Phenikaa tại văn bản số: 025-01.10/ĐHP-HĐĐĐ. Được sự chấp thuận của hai trường Đại học Đại Nam. Sinh viên tham gia nghiên cứu trên tinh thần tự nguyện và có quyền rút lui bất kỳ lúc nào. Thông tin thu thập được bảo mật tuyệt đối và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

KẾT QUẢ

Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu (n = 53)

	Đặc điểm	n	%
Giới tính	Nam	12	22,6
	Nữ	41	77,4
Động lực học tập	Cao	5	9,4
	Trung bình	48	90,6
Nơi ở	Sống cùng gia đình	21	39,6
	Ở trọ	27	50,9
	Ký túc xá	5	9,4
Điểm GPA	Giỏi	2	3,8
	Khá	46	86,8
	Trung bình	5	9,4
Tổng		53	100

Kết quả ở bảng 1 cho thấy tỉ lệ sinh viên nữ chiếm đa số 77,4%, sinh viên nam chiếm 22,6%. Động lực học tập phần lớn ở mức trung bình (90,6%), chỉ 9,4% ở mức cao và không ghi nhận mức “thấp”. Sinh viên ở trọ chiếm 50,9%, sống cùng gia đình 39,6%, ký túc xá 9,4%. Điểm GPA phần lớn ở mức khá 86,8%, giỏi 3,8%, trung bình 9,4%; không có nhóm “yếu”.

Bảng 2. Điểm trung bình năng lực thực hành của đối tượng nghiên cứu (n = 53)

Tiêu chí năng lực	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn	Min-Max
Ứng dụng kiến thức khoa học cơ bản	5,57 ± 1,79	1 - 9
Áp dụng quy trình điều dưỡng	7,38 ± 2,5	0 - 12
Đảm bảo an toàn và tôn trọng người bệnh	5,25 ± 1,07	2 - 6
Thực hiện kỹ thuật chăm sóc	9,04 ± 2,05	3 - 12
Thực hiện thuốc	9,19 ± 3,02	0 - 12

Tiêu chí năng lực	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn	Min-Max
Chăm sóc liên tục	6,53 ± 2,35	1 – 9
Giao tiếp và làm việc nhóm	4,26 ± 1,7	0 – 6
Giáo dục sức khỏe	6,38 ± 2,15	2 - 9
Tổng điểm năng lực	53,58 ± 13,56	13 – 73

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng ở mức khá, với tổng điểm trung bình $53,58 \pm 13,56$ (Min–Max: 13–73). Trong các tiêu chí, thực hiện thuốc ($9,19 \pm 3,02$) và thực hiện kỹ thuật chăm sóc ($9,04 \pm 2,05$) là hai năng lực đạt điểm cao nhất, phản ánh khả năng thực hiện tốt các kỹ năng kỹ thuật – lâm sàng thường xuyên được rèn luyện. Ngược lại, giao tiếp và làm việc nhóm ($4,26 \pm 1,70$) có điểm thấp nhất, cho thấy sinh viên còn hạn chế về kỹ năng mềm và năng lực phối hợp trong chăm sóc đa ngành.

Nhìn chung, sinh viên có năng lực kỹ thuật tương đối vững, nhưng cần được củng cố thêm ở các năng lực liên quan đến tư duy điều dưỡng, giao tiếp và giáo dục sức khỏe. Điều này gợi ý sự cần thiết của việc tăng cường mô phỏng lâm sàng, huấn luyện kỹ năng mềm và gắn kết chặt chẽ hơn giữa lý thuyết và thực hành nhằm phát triển toàn diện năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng.

Thông qua quá trình thảo luận nhóm, sinh viên điều dưỡng đã chia sẻ nhiều trải nghiệm, khó khăn cũng như những đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả học tập và thực hành lâm sàng.

Thứ nhất, sinh viên nhấn mạnh nhu cầu tăng cường sự hiện diện và giám sát của giảng viên tại cơ sở thực tập, nhằm hỗ trợ và định hướng kịp thời trong quá trình học lâm sàng.

“Mong muốn có một giảng viên của trường có thể có mặt trực tiếp tại cơ sở y tế đang thực tập hoặc tối thiểu đến kiểm tra định kỳ tuần 2 buổi (mỗi đầu tuần và cuối tuần)” – SV B1.

Thứ hai, sinh viên mong muốn nhà trường đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và mở rộng địa điểm thực tập để được tiếp cận đa dạng mô hình bệnh tật và kỹ thuật hiện đại, giúp tăng cơ hội học tập thực tế.

“Bản thân có mong muốn nhà trường đầu tư thêm các mô hình hiện đại, ví dụ như mô hình tiêm cảm ứng... để sinh viên có thể tự học và thành thạo kỹ năng trước khi đi bệnh viện thực tập” – SV A1.

“Mong muốn được thực tập tại nhiều bệnh viện hơn, bổ sung thêm Bệnh viện Đa khoa Đống Đa trong checklist đi thực tập của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Đại Nam theo thứ tự: Hà Đông → Đống Đa → Xanh Pôn” – SV A5, B1.

Thứ ba, sinh viên cho rằng thái độ học tập và tinh thần chủ động của bản thân là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả học lâm sàng.

“Nếu sinh viên nhiệt tình, không sợ khó, không sợ khổ, thái độ ham học hỏi, chủ động trong công việc thì dù ở đâu cũng đều được yêu quý và giao việc thường xuyên” – SV A5.

Bảng 3. Điểm trung bình năng lực thực hành chăm sóc theo từng tiêu chuẩn cốt lõi (n = 53)

Tiêu chuẩn	Nội dung	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn
Ứng dụng kiến thức khoa học cơ bản	Vận dụng kiến thức giải phẫu, sinh lý vào chăm sóc người bệnh	1,49 ± 0,72
	Nhận định tình trạng sức khỏe của cá nhân, gia đình, cộng đồng	1,98 ± 0,72
	Đưa ra chẩn đoán điều dưỡng dựa trên nhận định	2,09 ± 0,77
Áp dụng quy trình điều dưỡng	Nhận định ban đầu tình trạng người bệnh khi nhập viện	1,98 ± 0,82
	Phân tích kết quả xét nghiệm để đánh giá sức khỏe người bệnh	1,34 ± 0,76
	Xây dựng kế hoạch chăm sóc phù hợp	2,06 ± 0,77
	Điều chỉnh kế hoạch chăm sóc phù hợp theo từng ngày	2,0 ± 0,83
Đảm bảo an toàn và tôn trọng người bệnh	Thực hiện các biện pháp an toàn trong chăm sóc (vệ sinh tay, sử dụng găng,...)	2,72 ± 0,53
	Đảm bảo quyền lợi và sự an toàn của người bệnh	2,53 ± 0,64

Kết quả cho thấy điểm trung bình các tiêu chí dao động từ 1,34 đến 2,72, phản ánh năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng ở mức trung bình khá. Trong đó, “Thực hiện các biện pháp an toàn trong chăm sóc” (2,72 ± 0,53) đạt điểm cao nhất, cho thấy sinh viên có ý thức tốt về an toàn người bệnh. Ngược lại, “Phân tích kết quả xét nghiệm để đánh giá sức khỏe người bệnh” (1,34 ± 0,76) có điểm thấp nhất, cho thấy sinh viên còn hạn chế trong kỹ năng tư duy phân tích lâm sàng và ứng dụng kiến thức lý thuyết vào thực hành.

Bảng 4 Điểm trung bình năng lực thực hành chăm sóc theo từng tiêu chuẩn kỹ năng chuyên môn (n = 53)

Tiêu chuẩn	Nội dung	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn
Thực hiện kỹ thuật chăm sóc	Thực hiện kỹ thuật truyền dịch đúng quy trình	2,57 ± 0,54
	Thực hiện kỹ thuật tiêm thuốc an toàn	2,51 ± 0,64
	Thực hiện kỹ thuật thay băng, chăm sóc vết thương	2,36 ± 0,68
	Xử lý vết thương và chăm sóc loét tỳ đè	1,6 ± 0,72
Thực hiện thuốc	Khai thác tiền sử dị ứng thuốc của người bệnh	2,34 ± 0,78
	Thực hiện đúng quy trình các kỹ thuật dùng thuốc	2,36 ± 0,79
	Hướng dẫn người bệnh sử dụng thuốc an toàn	2,36 ± 8,1
	Phát hiện phản ứng bất thường khi dùng thuốc	2,13 ± 0,96

Tiêu chuẩn	Nội dung	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn
Chăm sóc liên tục	Theo dõi tình trạng người bệnh liên tục trong suốt quá trình điều trị	2,15 ± 0,84
	Bàn giao chính xác thông tin người bệnh cho đồng nghiệp	2,17 ± 0,87
	Phối hợp hiệu quả với gia đình và đồng nghiệp trong chăm sóc	2,21 ± 0,86
Giao tiếp và làm việc nhóm	Giao tiếp hiệu quả với người bệnh và gia đình	2,13 ± 0,88
	Sử dụng phương pháp giao tiếp phù hợp với người bệnh	2,13 ± 0,9
Giáo dục sức khỏe	Đưa ra nội dung giáo dục sức khỏe phù hợp với từng người bệnh	2,08 ± 0,81
	Thực hiện giáo dục sức khỏe cho cá nhân/gia đình	2,06 ± 0,8
	Hướng dẫn người bệnh cách chăm sóc bản thân tại nhà	2,25 ± 0,73

Kết quả cho thấy điểm trung bình các tiêu chí dao động từ 2,13 đến 2,57, phản ánh năng lực kỹ năng chuyên môn của sinh viên điều dưỡng ở mức khá. Trong đó, “Thực hiện kỹ thuật truyền dịch đúng quy trình” ($2,57 \pm 0,54$) đạt điểm cao nhất, cho thấy sinh viên thành thạo hơn ở các kỹ năng lặp lại thường xuyên. Ngược lại, “Phát hiện phản ứng bất thường khi dùng thuốc” và “Giao tiếp – làm việc nhóm” (2,13 điểm) có điểm thấp nhất, cho thấy sinh viên còn hạn chế trong kỹ năng nhận định lâm sàng và giao tiếp chuyên nghiệp.

Bảng 5. Các yếu tố liên quan đến năng lực thực hành chăm sóc (n = 53)

Đặc điểm		Đạt (N, %)	Chưa đạt (N, %)	OR (95% CI)	Giá trị p
Giới tính	Nữ	29 (70,7)	12 (29,3)	7,25 (1,66 – 33,33)	0,006
	Nam	3 (25,0)	9 (75,0)		
Động lực học tập	Cao	5,5 (91,7)	0,5 (8,3)*	8,6 (0,45 – 164)	0,07
	Trung bình	27,5 (56,3)	21,5 (43,8)		
Thời gian tự học	> 2h/ngày	7,5 (93,3)	0,5 (6,7)*	12,65 (0,68 – 235)	0,02
	< 2h/ngày	25,5 (54,3)	21,5 (45,7)		

Ghi chú: (*) do ô này có giá trị 0 nên thực hiện thêm 0,5 vào cả 4 ô (hiệu chỉnh liên tục Haldane–Anscombe/Haldane–Anscombe continuity correction).

Kết quả ở bảng cho thấy một số yếu tố cá nhân có liên quan có ý nghĩa thống kê đến năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng năm 4. Cụ thể, giới tính có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,006$), trong đó sinh viên nữ có khả năng đạt năng lực cao hơn sinh viên nam gấp 7,25 lần. Ngoài ra, thời gian tự học trên 2 giờ/ngày cũng có ảnh hưởng rõ rệt ($OR = 12,65$; $p = 0,02$), cho thấy nhóm sinh viên có thời gian tự học nhiều đạt năng lực cao hơn nhóm còn lại. Trong khi đó, động lực học tập tuy có xu hướng tác động tích cực ($OR = 8,6$) nhưng chưa đạt ý nghĩa thống kê ($p = 0,07$). Điều này cho thấy các yếu tố giới tính và thời gian tự học đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng.

Thông qua TLN, sinh viên đã chia sẻ về trải nghiệm quá trình thực tập lâm sàng *“sinh viên nam cho biết thường được giao các công việc mang tính thể lực nên ít thời gian và cơ hội thực hành hơn các bạn nữ, đây cũng là yếu tố bất lợi cho sinh viên nam khi đi thực tập”* – SV A1.

Bên cạnh đó, yếu tố sức khỏe cũng được đề cập khi một sinh viên chia sẻ rằng *“do vấn đề sức khỏe không đảm bảo nên sinh viên phải nghỉ mất mấy ngày đầu tiên khi đi thực tập... dần dần bệnh nhân không tin tưởng cho thực hiện thủ thuật nữa, anh chị điều dưỡng cũng nghĩ sinh viên không được việc nên không giao việc cho nữa”* – SV B5.

Ngoài ra, thái độ và thời gian tự học được xem là yếu tố quyết định sự tiến bộ trong học tập. *“Thuận lợi hay không là do bản thân. Nếu sinh viên nhiệt tình, không sợ khó, không sợ khổ, thái độ ham học hỏi, chủ động trong công việc thì dù ở đâu cũng đều được yêu quý và giao việc thường xuyên”* – SV A5, A7. Một sinh viên khác cho biết *“khi học trên lớp thường mất tập trung*

do tiếng ồn và sử dụng điện thoại... khi đi lâm sàng cũng không được hướng dẫn lại một cách bài bản” – SV B2 chia sẻ. Bên cạnh đó, sinh viên cho rằng *“Có sự khác nhau giữa môi trường tiền lâm sàng và môi trường lâm sàng, mô hình khác với người bệnh thực tế. Tại bệnh viện thường có các tình huống phát sinh hoặc tình huống bệnh khác nhau, do đó sinh viên không biết cách xử trí tại thời điểm đó”* – SV B1. Trong khi một sinh viên khác cũng đưa ra ý kiến tương tự: *“Khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành có sự khác nhau nhiều, lý thuyết thì đầy đủ còn ở bệnh viện các quy trình tối giản hơn nhiều”* – SV B4.

BÀN LUẬN

Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu:

Nghiên cứu này được thực hiện trên 53 sinh viên điều dưỡng năm 4 tại Trường Đại học Đại Nam ghi nhận có 41 nữ (77,4%) và 12 nam (22,6%), điều này phù hợp với đặc điểm chung của ngành điều dưỡng Việt Nam. Sự chênh lệch này không có sự khác biệt đáng kể so với nghiên cứu của tác giả Trần Thị Hằng và các cộng sự (2022) cho thấy sinh viên nữ chiếm tới 92,5% và tác giả Ngô Thị Dung và cộng sự (2021) khi nghiên cứu này chỉ ra 87,8% là sinh viên nữ^{5,6}.

Tỷ lệ sinh viên có điểm học lực tích lũy GPA đạt khá giỏi chiếm đa số (90,5%), kết quả này tương tự với nghiên cứu của nhóm tác giả Ngô Thị Dung khi chỉ ra rằng tỉ lệ sinh viên có điểm tích lũy trung bình khá chiếm đa số (87,2%)⁶. Điều này phù hợp với đặc điểm chung của sinh viên điều dưỡng năm cuối khi mà các sinh viên đã quen với việc thực hành các kỹ thuật điều dưỡng trên người bệnh.

Năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng năm 4: Năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên ở mức khá. Điều này cho thấy các em đã hình

thành được nền tảng cơ bản về kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Ngọc Hân khi chỉ ra sinh viên năm thứ 4 có tỉ lệ đạt chuẩn năng lực cao hơn (chiếm 60%) và nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Thị Phương Uyên (2025) cho thấy năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng đạt mức khá đến tốt, với điểm trung bình dao động từ $1,88 \pm 0,71$ đến $2,31 \pm 0,57$ trên thang điểm 3^{2,7}. Tương tự với một nghiên cứu tại Thái Lan trên 3.349 sinh viên điều dưỡng từ 40 cơ sở đào tạo cho thấy mức năng lực thực hành chăm sóc đạt khá tốt, với điểm tự đánh giá dao động từ 3,5 đến 4,3/5, phản ánh sự tự tin tương đối cao của sinh viên về năng lực chuyên môn⁸.

Ở nghiên cứu này, “thực hiện thuốc” ($9,19 \pm 3,02/12$ điểm) và “thực hiện kỹ thuật chăm sóc” ($9,04 \pm 2,05/12$ điểm) là hai tiêu chí đạt điểm trung bình cao nhất. Điều này cho thấy sinh viên đã thành thạo hơn ở những kỹ năng kỹ thuật lặp đi lặp lại trong quá trình học và thực tập. Ngược lại, “giao tiếp và làm việc nhóm” đạt điểm thấp nhất ($4,26 \pm 1,7/6$ điểm), cho thấy sinh viên còn hạn chế trong kỹ năng giao tiếp và phối hợp. Nhiều sinh viên cho biết thiếu tự tin khi trao đổi với bệnh nhân và điều dưỡng, dẫn đến ít cơ hội rèn luyện kỹ năng lâm sàng thực tế. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Trần Lệ Yên và cộng sự (2022), khi chỉ 39,6% sinh viên thực hành giao tiếp đạt đủ 5 tiêu chí theo mô hình AIDET, do ảnh hưởng của yếu tố môi trường, tâm lý và hoàn cảnh giao tiếp⁹.

Hai năng lực “giáo dục sức khỏe” ($6,38 \pm 2,15/9$ điểm) và “chăm sóc liên tục” ($6,53 \pm 2,35/9$ điểm) đạt mức trung bình, cho thấy sinh viên còn thiếu tự tin và kỹ năng tư vấn do ít cơ hội thực hành thực tế. Kết quả này cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương

Uyên (2025) tại Đại học Quốc tế Hồng Bàng ($2,26 \pm 0,64$ điểm), sự khác biệt này có thể do khác biệt về công cụ đánh giá và phương pháp khảo sát⁷. Một kỹ năng khác cũng cần được lưu ý là “đảm bảo an toàn và tôn trọng người bệnh” ($5,25 \pm 1,07/6$ điểm). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của các tác giả trước đó^{2,7} cho thấy sinh viên đã có ý thức tốt về an toàn người bệnh. Tuy nhiên, cần tiếp tục duy trì và củng cố kỹ năng này thông qua tăng cường giám sát lâm sàng, chuẩn hóa quy trình thực hành và lồng ghép nội dung an toàn người bệnh trong đào tạo nhằm đảm bảo thực hành ổn định và nhất quán.

Các yếu tố liên quan đến năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên: Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi ba nhóm yếu tố chính: yếu tố cá nhân, yếu tố môi trường và yếu tố đào tạo.

Về yếu tố cá nhân, giới tính có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với năng lực thực hành ($OR = 7,25; p = 0,006$); sinh viên nữ đạt năng lực cao hơn do được giao nhiều kỹ thuật chuyên môn hơn sinh viên nam^{2,7,10}. Ngoài ra, sau khi thực thảo luận nhóm chuyên sâu phát hiện các yếu tố sức khỏe, thời gian tự học và động lực học tập cũng có tác động tích cực đến năng lực thực hành; sinh viên có thời gian tự học trên 2 giờ/ngày và động lực học tập cao thường đạt kết quả tốt hơn.

Về yếu tố môi trường và đào tạo, sinh viên gặp khó khăn do khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành, sự thiếu hướng dẫn trực tiếp từ giảng viên và điều dưỡng, cùng việc luân chuyển khoa thực tập quá nhanh khiến quá trình rèn luyện bị gián đoạn. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo còn nặng lý thuyết, cơ sở vật chất và mô hình mô phỏng chưa

đáp ứng nhu cầu thực hành, trong khi các môn học nền tảng như Giải phẫu và Dược lý đóng vai trò then chốt trong việc giúp sinh viên củng cố kiến thức, tăng tự tin và nâng cao hiệu quả thực hành lâm sàng⁵.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng năm cuối đạt mức trung bình khá, với ưu thế ở các kỹ năng kỹ thuật cơ bản; tuy nhiên, các năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, giáo dục sức khỏe và ứng dụng quy trình điều dưỡng còn hạn chế. Năng lực thực hành chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm yếu tố cá nhân, môi trường thực hành lâm sàng và chương trình đào tạo. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng tăng cường thực hành, chuẩn hóa hướng dẫn lâm sàng và phát triển kỹ năng mềm, nhằm nâng cao năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế cần được xem xét. Thứ nhất, cỡ mẫu nghiên cứu còn nhỏ ($n = 53$) và được chọn tại một cơ sở đào tạo duy nhất, do đó khả năng khái quát hóa kết quả còn hạn chế. Thứ hai, thiết kế nghiên cứu cắt ngang chỉ cho phép xác định mối liên quan giữa các yếu tố, chưa thể kết luận về quan hệ nhân quả. Thứ ba, dữ liệu được thu thập chủ yếu dựa trên hình thức tự báo cáo của sinh viên, nên có thể chịu ảnh hưởng của sai lệch thông tin và xu hướng trả lời xã hội mong muốn.

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng. Đối với cơ sở đào tạo, cần tăng cường hoạt động hướng dẫn lâm sàng, phát triển mô hình mô phỏng và tạo điều kiện để sinh viên được thực hành đa dạng tại các

cơ sở y tế. Đối với sinh viên, cần nâng cao tính chủ động trong học tập và tự rèn luyện kỹ năng thực hành. Đối với các nghiên cứu trong tương lai, nên mở rộng cỡ mẫu, thực hiện tại nhiều cơ sở đào tạo và cân nhắc sử dụng các thiết kế nghiên cứu mạnh hơn (như nghiên cứu dọc hoặc can thiệp) nhằm làm rõ hơn mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Ngọc Hân, Dương Thị Thùy Trang, Lư Trí Diễm, Ngô Thị Dung. Năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 2023(60):172-8. DOI: 10.58490/ctump.2023i60.573

2. Nguyễn Thị Ngọc Hân, Dương Thị Thùy Trang, Lư Trí Diễm, Ngô Thị Dung. Tự đánh giá năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng và các yếu tố liên quan. Tạp chí Nghiên cứu Y học. 2023;168(7):208-14. <https://doi.org/10.52852/tcncyh.v168i7.1728>.

3. Bộ Y Tế. Quyết định 3474 về việc phê duyệt tài liệu “chuẩn năng lực cơ bản của cử nhân điều dưỡng việt nam”. 2022.

4. Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 436/QĐ-TTG, ban hành kế hoạch thực hiện khung trình độ quốc gia việt nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 - 2025. 2020.

5. Trần Thị Hằng, Tôn Nữ Minh Đức, Nguyễn Thị Anh Phương, Trần Thị Nguyệt. Khảo sát năng lực thực hành lâm sàng của sinh viên điều dưỡng và các yếu tố liên quan. Tạp chí Y Dược học-Trường Đại học Y Dược Huế. 2022;12(6):1.22-1.54. DOI: 10.34071/jmp.2022.6.3

6. Ngô Thị Dung, Nguyễn Thị Thanh Trúc, Bùi Thị Thanh Thảo, Lê Thị Thủy,

Nguyễn Thị Thùy Trang, Xuyên NB. Khảo sát môi trường thực tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 2021(39):98-105.

7. Nguyễn Thị Phương Uyên, Nguyễn Phan Diệu Hiền. Đánh giá năng lực thực hành chăm sóc của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Tạp Chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. 2025:23-30. DOI: <https://doi.org/10.59294/HIUJS2025040>

8. Krisada Sawaengdee, Kanang Kantamaturapoj, Parinda Seneerattanaprayul, Weerasak Putthasri, Rapeepong Suphanchaimat. Self-assessment of nursing competency among final year nursing students in Thailand: a

comparison between public and private nursing institutions. *Advances in Medical Education and Practice*. 2016:475-82. doi: 10.2147/AMEP.S111026.

9. Trần Lệ Yên, Phan Võ Hoàng Vy, Trần Thị Mỹ, Lại Thị Hà. Khảo sát các yếu tố liên quan đến thực hành giao tiếp của sinh viên điều dưỡng Đại học Đông Á theo mô hình AIDET khi thực tập tại bệnh viện. Tạp chí Khoa học Đại học Đông Á. 2022;1(4):28-41.

10. Nguyễn Thị Hải, Phạm Nguyễn Thu Hân, Nguyễn Trần Bảo Trân, Nguyễn Minh Thảo Hiền, Trần Thị Vân, Lại Thị Hà. Năng lực thực tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng và một số yếu tố liên quan tại Trường Đại học Đông Á. Tạp chí Khoa học Đại học Đông Á. 2024;3(3). <https://doi.org/10.59907/daujs.3.3.2024.345>